

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 thay đổi (lỗ) so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 05 tháng 8 năm 2020

Kính gửi ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô GI - 7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Thực hiện quy định tại Thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo soát xét 06 tháng đầu năm thay đổi (lỗ) so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Số liệu soát xét so với cùng kỳ.

STT	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm nay (năm 2020)	06 tháng đầu năm trước (năm 2019)	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm %
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	698.998.474.926	754.558.667.422	(55.560.192.496)	(7,36)
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	29.617.262.137	21.108.550.413	8.508.711.724	40,31
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	669.381.212.789	733.450.117.009	(64.068.904.220)	(8,74)
4	Giá vốn hàng bán	605.715.626.718	624.847.380.277	(19.131.753.559)	(3,06)
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.665.586.071	108.602.736.732	(44.937.150.661)	(41,38)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.330.131.898	681.341.006	648.790.892	95,22
7	Chi phí tài chính	18.631.026.873	17.985.795.712	645.231.161	3,59
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>12.477.767.984</i>	<i>12.262.058.413</i>	<i>215.709.571</i>	<i>1,76</i>
8	Chi phí bán hàng	37.220.892.439	38.907.073.227	(1.686.180.788)	(4,33)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.870.448.464	31.711.562.596	11.158.885.868	35,19
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(33.726.649.807)	20.679.646.203	(54.406.296.010)	(263,09)
11	Thu nhập khác	169.927.876	495.628.423	(325.700.547)	(65,71)
12	Chi phí khác	25.018.879	27.480.275	(2.461.396)	(8,96)
13	Lợi nhuận khác	144.908.997	468.148.148	(323.239.151)	(69,05)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(33.581.740.810)	21.147.794.351	(54.729.535.161)	(258,80)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	(33.581.740.810)	21.147.794.351	(54.729.535.161)	(258,80)

Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2020 đã được kiểm toán soát xét lỗ với số tiền 33.581 trđ, tăng 54.729 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 258,8% so với cùng kỳ năm trước là do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm 64.069 trđ: Do ảnh hưởng của dịch covid19 nên công tác tiêu thụ gặp nhiều khó khăn, Công ty phải giảm giá bán, đồng thời tăng chiết khấu thương mại. Giá bán bình quân (đã trừ chiết khấu thương mại) kỳ này là 8,406 trđ/tấn, giảm 1,178 trđ/tấn (giá bán bình quân 06 tháng đầu năm 2019 là 9,584 trđ/tấn)

- Giá vốn hàng bán kỳ này giảm với số tiền 19.131 trđ so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ giảm 3,06%. Mặc dù giá vốn hàng bán giảm, nhưng so với tỷ trọng giảm doanh thu thì giá vốn kỳ này lại tăng do phải gánh thêm chi phí khấu hao TSCĐ được giãn từ năm 2017 đến hết năm 2019 chuyển sang. Theo đó, tổng chi phí khấu hao TSCĐ tăng so với phương pháp trích thông thường trong 06 tháng đầu năm 2020 là 8.849 trđ

- Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 42.870 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền 11.159 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 35,19%. Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng chủ yếu là do tăng tiền thuê đất phải nộp do thay đổi đơn giá và truy thu các năm trước chuyển sang.

Việc tăng, giảm các chỉ tiêu doanh thu, chi phí ở trên làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán soát xét 06 tháng đầu năm 2020 của Công ty bị lỗ với số tiền 33.581 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền 54.729 trđ.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTTC; TCHC.

PHỤ TRÁCH BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
Số: 570/CV-KTTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Giải trình ý kiến nhấn mạnh của đơn vị kiểm toán trên báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ 2020.

Hải Phòng, ngày 05 tháng 8 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Mã chứng khoán: DDV

Sàn giao dịch: Upcom

Trụ sở chính: Lô GI - 7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Ngày 05/8/2020, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE) đã phát hành báo cáo số 390-20/BC-TC/VAE về Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ. Theo đó, Công ty kiểm toán đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo và nêu vấn đề cần nhấn mạnh. Công ty Cổ phần DAP - Vinachem xin giải trình nguyên nhân có đoạn nhấn mạnh như sau:

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/9/2017 của Bộ Tài chính và công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc điều chỉnh mức trích khấu hao TSCĐ. Theo đó, khấu hao TSCĐ sẽ được thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (trương ứng mức giảm trích khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30%, năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao TSCĐ trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của TSCĐ làm tăng chi phí khấu hao trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 30/6/2020 là 8.849.370.326 đồng.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC; TCHC.

PHỤ TRÁCH BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

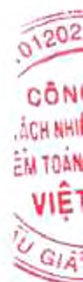


CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 26/6/2020)
Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch (Kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 26/6/2020)
Ông Vũ Văn Bằng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/6/2020)
Ông Lê Ngọc Nhân	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/6/2020)
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/6/2020)
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/6/2020)
Ông Nguyễn Văn Sinh	Thành viên (Kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 26/6/2020)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên (Kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 26/6/2020)
Ông Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên (Kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 26/6/2020)

Ban Tổng giám đốc

Ông Vũ Văn Bằng	Phó Tổng giám đốc - Phụ trách Ban Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sinh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 18/6/2020)
Ông Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 23/3/2020)
Ông Bùi Đăng Duẩn	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM ✓



Vũ Văn Bằng

Phó Tổng giám đốc - Phụ trách Ban Tổng giám đốc

(Theo quyết định số 158/QĐ-DAP ngày 18/6/2020)

Hải Phòng, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Số: 390-20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.7.1 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng), số giảm khấu hao TSCĐ của 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của TSCĐ.



Nguyễn Thị Hồng Vân

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2020	01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		622.659.271.380	635.770.733.369
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.260.102.500	71.204.151.434
1 Tiền	111	V.1.	34.260.102.500	71.204.151.434
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	2.000.000.000	1.540.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	1.540.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		210.830.835.406	208.396.930.577
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	199.065.575.798	205.046.679.091
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	6.674.685.496	2.005.787.699
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	5.974.074.112	2.242.963.787
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(883.500.000)	(898.500.000)
IV Hàng tồn kho	140		360.265.946.821	342.227.408.744
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	360.265.946.821	342.227.408.744
V Tài sản ngắn hạn khác	150		15.302.386.653	12.402.242.614
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	2.245.522.333	2.484.810.003
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.250.006.852	3.174.448.825
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	6.806.857.468	6.742.983.786
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.168.248.884.135	1.263.489.333.829
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.591.469.000	1.591.469.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
II Tài sản cố định	220		1.067.751.610.164	1.149.064.109.783
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	1.067.751.610.164	1.149.064.109.783
- Nguyên giá	222		2.421.246.700.128	2.420.070.312.172
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.353.495.089.964)	(1.271.006.202.389)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	-	-
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(180.000.000)	(180.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	2.084.355.596	3.402.346.621
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.084.355.596	3.402.346.621
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	4.146.854.165	4.662.506.557
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(853.145.835)	(337.493.443)
VI Tài sản dài hạn khác	260		92.674.595.210	104.768.901.868
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	92.674.595.210	104.768.901.868
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.790.908.155.515	1.899.260.067.198

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		569.581.432.595	644.351.603.468
I Nợ ngắn hạn	310		567.340.409.595	642.110.580.468
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	153.584.716.905	161.240.659.114
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	633.722.383	774.996.294
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	1.818.182	2.072.072
4 Phải trả người lao động	314		5.959.609.966	20.024.947.818
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	3.925.232.905	4.222.567.552
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	111.013.367	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	9.846.775.307	15.090.828.167
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	390.315.752.908	436.481.369.437
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.961.767.672	4.273.140.014
II Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.241.023.000	2.241.023.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.221.326.722.920	1.254.908.463.730
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	1.221.326.722.920	1.254.908.463.730
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(244.280.546.080)	(210.698.805.270)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(210.698.805.270)	(216.353.193.805)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(33.581.740.810)	5.654.388.535
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.790.908.155.515	1.899.260.067.198

Hải Phòng, ngày 15 tháng 7 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập biểu

Điều hành Phòng Kế toán



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền

Phó Tổng giám đốc

Phụ trách Ban Tổng giám đốc



Vũ Văn Bằng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	698.998.474.926	754.558.667.422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	29.617.262.137	21.108.550.413
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		669.381.212.789	733.450.117.009
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	605.715.626.718	624.847.380.277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		63.665.586.071	108.602.736.732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	1.330.131.898	681.341.006
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	18.631.026.873	17.985.795.712
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.477.767.984	12.262.058.413
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	37.220.892.439	38.907.073.227
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	42.870.448.464	31.711.562.596
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(33.726.649.807)	20.679.646.203
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	169.927.876	495.628.423
12. Chi phí khác	32	VI.7.	25.018.879	27.480.275
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		144.908.997	468.148.148
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(33.581.740.810)	21.147.794.351
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(33.581.740.810)	21.147.794.351
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	(229,84)	144,74

Hải Phòng, ngày 15 tháng 7 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập biểu

Điều hành Phòng Kế toán

Phó Tổng giám đốc

Phụ trách Ban Tổng giám đốc



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(33.581.740.810)	21.147.794.351
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		83.266.697.391	62.186.635.240
- Các khoản dự phòng	03		500.652.392	12.823.025.504
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(301.840.700)	488.710.087
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.303.255)	(75.068.299)
- Chi phí lãi vay	06		12.477.767.984	12.009.318.687
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(222.829.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.334.233.002	108.357.586.570
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.623.503.221)	59.021.643.178
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.038.538.077)	(167.747.957.649)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(26.693.584.238)	(191.019.217.862)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.333.594.328	5.288.096.957
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.757.520.331)	(11.860.920.098)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.292.045.250)	(121.104.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.262.636.213	(198.081.873.404)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(694.396.931)	(395.165.202)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		72.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(460.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.303.255	21.611.313
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.054.366.403)	(373.553.889)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		408.120.740.048	667.558.654.772
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(454.286.356.577)	(451.835.999.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46.165.616.529)	215.722.655.580

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(tiếp theo)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(36.957.346.719)	17.267.228.287
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	71.204.151.434	37.195.725.967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.297.785	(11.916.270)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01 34.260.102.500	54.451.037.984

Hải Phòng, ngày 15 tháng 7 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập biểu

Điều hành Phòng Kế toán

Phó Tổng giám đốc

Phụ trách Ban Tổng giám đốc



Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Vũ Văn Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 26/12/2014. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 và Giấy xác nhận thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 30/3/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/6/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng.

Trụ sở chính của Công ty: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2020, do điều kiện thời tiết bất lợi, nhu cầu tiêu thụ phân bón trong nước giảm, thị trường phân bón thế giới trầm lắng cũng như do ảnh hưởng toàn cầu về sự bùng phát và lây lan của đại dịch do virus corona ("Covid 19") làm hạn chế hoạt động xuất khẩu đã ảnh hưởng tới tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Sản lượng tiêu thụ giảm, giá bán giảm cùng với việc Công ty phải tăng tỷ lệ chiết khấu thương mại để kích thích việc tiêu thụ hàng đã dẫn đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, Công ty còn bị truy thu tiền thuê đất các năm trước và tăng tiền thuê đất phải nộp NSNN năm 2020 do có thay đổi đơn giá cho thuê theo Thông báo số 305TB - CCT ngày 16/4/2020 của Chi cục thuế khu vực Ngô Quyền - Hải An, thành phố Hải Phòng. Số tiền thuê đất truy thu được Công ty ghi nhận và phân bổ chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được Công ty thực hiện phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của tài sản cố định làm tăng chi phí khấu hao trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 là 8.849.370.326 đồng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Văn phòng đại diện tại phía Nam, địa chỉ tại Phường Tân Kiểng, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Khoản góp vốn đầu tư của Công ty vào công cụ vốn của đơn vị khác là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 05 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 4,07% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ đến hết 30/6/2020 là 123 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại Khu kinh tế Đình Vũ.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cho đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được nợ đúng hạn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/06/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

202228
 CÔNG T
 NHIỆM HỮ
 ĐẢN VÀ ĐIN
 ỆT NAI
 ẬY - TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	03

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được Công ty thực hiện phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của tài sản cố định. Theo đó, giá trị khấu hao từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 là 83.286.024.483 đồng tăng 8.849.370.326 đồng so với trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình nhà ở cho cán bộ công nhân viên, đường ống axít, mở rộng tăng năng lực cảng, mở rộng bãi Gyps và các công trình khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ.

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được Công ty ghi nhận theo số liệu trên Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 09 tháng 7 năm 2014 của Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Lợi thế kinh doanh đang được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 và hướng dẫn tại Công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài chính.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP: Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP gửi bán, được bán ra hàng tháng.

Chi phí bảo hiểm cháy nổ: Chi phí bảo hiểm cháy nổ được phân bổ vào chi phí theo thời gian thực hiện dịch vụ bảo hiểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa các Công ty góp vốn.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản: trích trước chi phí thường tiêu thụ khách hàng, trích trước chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí trích trước khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Chi phí thường tiêu thụ khách hàng căn cứ vào số lượng tiêu thụ đại lý và đơn giá thường trên sản lượng tiêu thụ. Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng vay, lãi suất vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê tài sản, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, lưu huỳnh, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty là chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chi phí khác.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**19.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023 theo Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/8/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/8/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Thuế xuất nhập khẩu là thuế phải nộp ở khâu nhập khẩu khi nhập mua các nguyên liệu, vật tư, được ghi nhận căn cứ vào tờ khai hải quan, đã được đơn vị nộp cho cơ quan hải quan.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ****1. Tiền**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	487.377.426	335.138.297
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	33.772.725.074	70.869.013.137
Tiền gửi VND	33.578.280.076	64.043.220.196
Tiền gửi USD	194.444.998	6.825.792.941
Cộng	34.260.102.500	71.204.151.434

2. Các khoản đầu tư tài chính*a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	30/6/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	2.000.000.000	2.000.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000

() Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm.**b) Đầu tư vào đơn vị khác*

	30/6/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	(853.145.835)	5.000.000.000	(337.493.443)
Cộng	5.000.000.000	(853.145.835)	5.000.000.000	(337.493.443)

Chi tiết khoản đầu tư như sau:

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ có trụ sở chính tại: Khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải, Hải An, TP. Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là tái chế phế liệu phi kim. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty này là 4,07%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty CP Thạch cao Đình Vũ: bán nước, dung dịch Amoniac lỏng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	72.238.887.518	-	61.026.049.118	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	62.847.714.975	-	45.680.506.000	-
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	24.204.883.126	-	8.600.846.209	-
Công ty TNHH phân bón Gia Vũ	24.748.304.046	-	-	-
Công ty TNHH PAT Châu Á	71.775.443	-	8.766.708.857	-
Công ty Phân bón Bình Điền	-	-	30.897.562.500	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	-	27.581.313.720	-
Các đối tượng khác	14.954.010.690	883.500.000	22.493.692.687	898.500.000
Cộng	199.065.575.798	883.500.000	205.046.679.091	898.500.000

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.112.593.000	1.112.593.000
Sefar Singapore Pte Ltd	898.759.635	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Bắc	514.700.000	-
Các đối tượng khác	1.148.632.861	893.194.699
Cộng	6.674.685.496	2.005.787.699

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Phải thu khác

	30/6/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.974.074.112	-	2.242.963.787	-
Tạm ứng	430.018.079	-	72.895.016	-
Phạm Anh Tuấn	100.000.000	-	-	-
Trần Văn Đoàn	100.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	230.018.079	-	72.895.016	-
Ký cược, ký quỹ	150.000.000	-	150.000.000	-
Phải thu khác	5.394.056.033	-	2.020.068.771	-
Tập đoàn Hoà chất Việt Nam	1.030.946.062	-	1.030.946.062	-
Cục thuế Hải Phòng (*)	3.594.389.839	-	419.941.014	-
Các đối tượng khác	768.720.132	-	569.181.695	-
b) Dài hạn	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Phải thu khác	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Cộng	7.565.543.112	-	3.834.432.787	-

(*) Khoản phải thu về tiền thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn.

c) Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

6. Nợ xấu

	30/6/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)	883.500.000	-	898.500.000	-
Cộng	883.500.000	-	898.500.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***7. Hàng tồn kho**

	30/6/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	134.112.841.058	-	85.270.854.730	-
Công cụ, dụng cụ	45.332.910.383	-	45.068.330.884	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.120.313.538	-	5.664.426.700	-
Thành phẩm	139.373.465.511	-	168.026.077.478	-
Hàng gửi bán	36.326.416.331	-	38.197.718.952	-
Cộng	360.265.946.821	-	342.227.408.744	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Dự án xây dựng Nhà ở cán bộ công nhân viên (*)	788.607.354	788.607.354
Dự án đường ống Axit từ Cảng vào Nhà Máy (*)	144.475.106	144.475.106
Dự án mở rộng, tăng năng lực cảng nhà máy DAP	524.907.614	524.907.614
Dự án mở rộng bãi Gyps	626.365.522	626.365.522
Dự án mở rộng các hồ điều hoà	-	1.317.991.025
Cộng	2.084.355.596	3.402.346.621

(*) Hiện tại các dự án này đã tạm dừng. Công ty chưa có phương án xử lý và chưa có quyết định, hướng dẫn cụ thể đến việc liệu các dự án này có được tiếp tục thực hiện hay không hoặc liệu các lợi ích kinh tế trong tương lai mà Công ty có thể thu được từ các dự án nêu trên có đủ bù đắp các khoản chi đã phát sinh hay không.

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2020	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 30/6/2020	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2020	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 30/6/2020	180.000.000	180.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	-	-
Tại ngày 30/6/2020	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 180.000.000 đồng (31/12/2019: 180.000.000 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2020	964.114.102.331	1.086.802.562.214	296.778.413.566	477.051.818	71.898.182.243	2.420.070.312.172
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.012.387.956	-	-	-	-	2.012.387.956
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(836.000.000)	-	-	(836.000.000)
Số dư ngày 30/6/2020	966.126.490.287	1.086.802.562.214	295.942.413.566	477.051.818	71.898.182.243	2.421.246.700.128
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2020	341.296.027.207	681.178.593.804	194.075.215.996	430.757.008	54.025.608.374	1.271.006.202.389
Khấu hao trong kỳ	24.238.240.551	44.443.744.422	12.780.750.942	11.271.122	1.812.017.446	83.286.024.483
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(797.136.908)	-	-	(797.136.908)
Số dư ngày 30/6/2020	365.534.267.758	725.622.338.226	206.058.830.030	442.028.130	55.837.625.820	1.353.495.089.964
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	622.818.075.124	405.623.968.410	102.703.197.570	46.294.810	17.872.573.869	1.149.064.109.783
Tại ngày 30/6/2020	600.592.222.529	361.180.223.988	89.883.583.536	35.023.688	16.060.556.423	1.067.751.610.164

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.053.118.427.622 đồng (31/12/2019: 1.133.656.260.091 đồng)

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.134.441.471 đồng (31/12/2019: 37.134.441.471 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***11. Chi phí trả trước**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.245.522.333	2.484.810.003
Bảo hiểm cháy nổ	516.003.201	381.420.650
Chi phí vận chuyển	1.729.519.132	2.103.389.353
b) Dài hạn	92.674.595.210	104.768.901.868
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	85.408.346.854	94.898.163.172
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	7.266.248.356	9.870.738.696
Cộng	94.920.117.543	107.253.711.871

12. Phải trả người bán

	30/6/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	49.169.259.864	49.169.259.864	44.889.559.433	44.889.559.433
TEKNOGAS (M) SDN BHD	39.288.134.728	39.288.134.728	62.802.493.860	62.802.493.860
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	15.744.612.090	15.744.612.090	14.479.389.588	14.479.389.588
Các đối tượng khác	49.382.710.223	49.382.710.223	39.069.216.233	39.069.216.233
Cộng	153.584.716.905	153.584.716.905	161.240.659.114	161.240.659.114

*b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***13. Người mua trả tiền trước**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Long Hải	82.766.250	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tường Nguyễn	190.088.819	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ vận tải Hồng Vân	205.490.430	-
Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ	-	359.832.153
Các đối tượng khác	155.376.884	415.164.141
Cộng	633.722.383	774.996.294

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182	-	-	818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	18.412.832.079	18.412.832.079	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	98.352.189	98.352.189	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.253.890	326.705.350	326.959.240	1.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.072.072	18.840.889.618	18.841.143.508	1.818.182
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.760.091.922	1.760.091.922
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	4.654.760	4.654.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp	468.999.775	-	-	468.999.775
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.273.984.011	18.500.873.000	16.800.000.000	4.573.111.011
Cộng	6.742.983.786	18.500.873.000	18.564.746.682	6.806.857.468

15. Chi phí phải trả

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Trích trước thương mại khách hàng	3.663.417.700	3.681.000.000
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	261.815.205	541.567.552
Cộng	3.925.232.905	4.222.567.552

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***16. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	111.013.367	-
Cộng	111.013.367	-

17. Phải trả khác

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.846.775.307	15.090.828.167
Tài sản thừa chờ giải quyết	57.711.887	-
Kinh phí công đoàn	242.886.430	95.408.707
Bảo hiểm xã hội	48.685.832	1.139.177.083
Bảo hiểm y tế	6.063.875	201.134.414
Bảo hiểm thất nghiệp	4.162.624	89.778.804
Phải trả về cổ phần hóa	14.600.000	14.600.000
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	245.900.000	202.400.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	44.794.268	44.794.268
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.181.970.391	13.303.534.891
<i>Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (*)</i>	<i>9.170.125.391</i>	<i>9.170.125.391</i>
<i>Công ty Cổ phần F.A (**)</i>	<i>-</i>	<i>4.126.809.500</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>11.845.000</i>	<i>6.600.000</i>
b) Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Cộng	12.087.798.307	17.331.851.167

(*) Khoản phải trả về việc nhận bàn giao công nợ của dự án cũ.

(**) Khoản phải trả theo Hợp đồng vay hàng hóa số 03/2019/DAP-F.A ngày 27/12/2019 về việc vay 500 tấn Amoni hóa lỏng đơn giá 7.503.290 đồng/tấn, tổng giá trị hợp đồng vay tính cả thuế GTGT 10% là 4.126.809.500 đồng, cho phép trả hàng từng lần. Đến ngày 30/6/2020 số hàng này Công ty đã trả lại.

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, Quận Hải An, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18. Vay

	30/6/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray (1)	390.315.752.908	390.315.752.908	408.120.740.048	454.286.356.577	436.481.369.437	436.481.369.437
Cộng	390.315.752.908	390.315.752.908	408.120.740.048	454.286.356.577	436.481.369.437	436.481.369.437

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray theo các văn bản sau:

- Biên bản thỏa thuận ngày 09/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty CP DAP - VINACHEM, theo đó, kể từ ngày 09/01/2018, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng thực hiện chuyển giao toàn bộ khoản vay của Công ty CP DAP - VINACHEM tại Chi nhánh cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray. Việc chuyển giao không làm phát sinh hoặc thay đổi bất kỳ quyền và nghĩa vụ nào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 02/2018/5825177/HĐTĐ ngày 10/01/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.02/2018/5825177/HĐTĐ ngày 07/5/2018, số 01.02/2019/5825177/HĐTĐ ngày 17/5/2019 và số 01.01/2020/5825177/HĐTĐ ngày 23/4/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray và Công ty Cổ phần DAP- Vinachem với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; bảo lãnh thanh toán; mở L/C
- + Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 15/4/2021;
- + Lãi suất cho vay: Chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

+ Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền là 630.000.000.000 VND, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 500.000.000.000 VND (bao gồm dư nợ vay ngắn hạn được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/5825177/HĐTĐ ngày 09/6/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng đã ký kết). Sau thời điểm 30/6/2020, trường hợp Công ty không hoàn thiện thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sở hữu từ Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về Công ty và thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với bất động sản giải chấp từ VDB, hạn mức tín dụng ngắn hạn với Công ty là 400.000.000.000 đồng, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 400.000.000.000 đồng;

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ dây chuyền, máy móc và trang thiết bị hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất phân bón diamôn phot phát (DAP) tại Khu kinh tế Đình Vũ - Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/5825177/HĐBĐ ngày 28/8/2017; toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017; toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 03/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017; các văn bản sửa đổi bổ sung nếu có và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng này. Thế chấp/cầm cố/ký quỹ tài sản của Công ty và/hoặc của Bên thứ ba với tỷ lệ tài sản đảm bảo theo quy định của BIDV tối thiểu 70% dư nợ thực tế phát sinh, dư nợ ngoại tệ quy đổi và dư L/C chưa đến hạn thanh toán trừ phần ký quỹ và bảo lãnh thanh toán trừ phần ký quỹ. Sau thời điểm 30/6/2020, tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu 100% dư nợ thực tế phát sinh, dư nợ ngoại tệ quy đổi và dư L/C chưa đến hạn thanh toán trừ phần ký quỹ và bảo lãnh thanh toán trừ phần ký quỹ. Các biện pháp bảo đảm khác bao gồm: toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của Công ty tại các chi nhánh BIDV và các tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng; các nguồn thu hợp pháp khác của Công ty.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.461.099.000.000	(216.353.193.805)	1.244.745.806.195
Lãi trong năm trước	-	5.654.388.535	5.654.388.535
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.461.099.000.000	(210.698.805.270)	1.250.400.194.730
Lỗ trong kỳ này	-	(33.581.740.810)	(33.581.740.810)
Số dư tại ngày 30/6/2020	1.461.099.000.000	(244.280.546.080)	1.216.818.453.920

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	221.638.850.000
Công ty CP Thiết bị điện GELEX	251.522.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	274.473.640.000	304.356.790.000
Cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/6/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: 0 đồng

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: chưa công bố

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đồng

f) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2020
Quỹ đầu tư phát triển	4.508.269.000	-	-	4.508.269.000
Cộng	4.508.269.000	-	-	4.508.269.000

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	30/6/2020	01/01/2020
a) Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ		
Amoniac (tấn)	2.661,43	5.798,14
Axit sunfuric (tấn)	3.440,93	1.424,89
Phân bón DAP (tấn)	7.700,99	12.660,51

b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2020	01/01/2020
Tiền gửi ngân hàng USD	8.412,07	295.361,00

c) Vàng tiền tệ

Tại ngày 30/6/2020, Công ty nắm giữ vàng tiền tệ với số lượng 60 chi, tương đương 162.606.000 đồng (số lượng cuối năm trước là 60 chi, tương đương 146.791.200 đồng)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	687.817.585.598	746.118.282.963
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.180.889.328	8.440.384.459
Cộng	698.998.474.926	754.558.667.422

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chiết khấu thương mại	29.617.262.137	21.108.550.413
Cộng	29.617.262.137	21.108.550.413

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	605.221.210.804	623.737.823.185
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	494.415.914	1.109.557.092
Cộng	605.715.626.718	624.847.380.277

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.303.255	75.068.299
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.000.987.943	606.272.707
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	301.840.700	-
Cộng	1.330.131.898	681.341.006

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.477.767.984	12.009.318.687
Lãi trả chậm tiền hàng	-	252.739.726
Chiết khấu thanh toán	4.367.670.887	4.858.540.154
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.269.935.610	376.487.058
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	488.710.087
Dự phòng tổn thất đầu tư	515.652.392	-
Cộng	18.631.026.873	17.985.795.712

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vật tư, tài sản được cấp	-	328.209.000
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	36.893.000	115.764.402
Thu nhập khác	-	51.655.021
Nhập kho hàng tồn kho do chênh lệch	87.479.785	-
Thanh lý tài sản cố định	33.864.181	-
Thu nhập khác	11.690.910	-
Cộng	169.927.876	495.628.423

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, bảo hiểm	23.052.574	16.424.925
Chi phí khác	1.966.305	11.055.350
Cộng	25.018.879	27.480.275

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	37.220.892.439	38.907.073.227
Chi phí nhân viên	1.746.402.688	2.125.057.607
Chi phí vật liệu, bao bì	4.546.191	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	50.000.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	76.854.984	32.359.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.105.610.621	36.457.999.999
Chi phí bằng tiền khác	237.477.955	291.656.289
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	42.885.448.464	31.735.562.596
Chi phí nhân viên quản lý	8.780.348.995	10.368.933.197
Chi phí vật liệu quản lý	340.499.938	599.079.105
Chi phí đồ dùng văn phòng	520.165.288	524.502.289
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.313.013.882	1.213.586.298
Thuế, phí và lệ phí (*)	19.014.159.327	2.186.641.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.464.518.943	5.418.804.619
Chi phí bằng tiền khác	10.452.742.091	11.424.015.204
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(15.000.000)	(24.000.000)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(15.000.000)	(24.000.000)
Cộng	80.091.340.903	70.618.635.823

(*) Tiền thuế đất theo Thông báo số 305TB - CCT ngày 16/4/2020 của Chi cục thuế khu vực Ngô Quyền - Hải An, thành phố Hải Phòng với số tiền 18.500.873.000 đồng.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	426.700.694.408	664.577.040.843
Chi phí nhân công	43.966.906.579	51.181.950.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.266.697.391	62.186.635.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.264.734.196	93.509.229.476
Chi phí khác bằng tiền	11.190.872.438	24.034.228.202
Cộng	654.389.905.012	895.489.084.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(33.581.740.810)	21.147.794.351
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	609.305.777	105.480.275
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	(21.253.274.626)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(32.972.435.033)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5%	5%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(33.581.740.810)	21.147.794.351
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(33.581.740.810)	21.147.794.351
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(229,84)	144,74

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ khoản vay cuối kỳ	-	525.956.724
Tài sản cố định được cấp	-	222.829.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	408.120.740.048	667.558.654.772
Cộng	408.120.740.048	667.558.654.772

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	454.286.356.577	451.835.999.192
Cộng	454.286.356.577	451.835.999.192

VIII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
 Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam
 Công ty CP Cao su Sao Vàng
 Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình
 Công ty CP Phân bón Bình Điền
 Công ty CP Ấc quy Tia Sáng
 Công ty CP Phân bón hoá chất Cần Thơ
 Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình
 Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)
 Công ty CP Phân bón Miền Nam
 Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Viện trong tập đoàn
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Cổ đông lớn
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Hóa chất Việt Tri	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương là người đại diện trước pháp luật của Công ty Xuất nhập khẩu Cát Long đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty CP DAP - Vinachem

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Quan hệ với Công ty	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Bán hàng	117.512.747.091	123.960.202.872
Công ty CP Phân bón Miền Nam	36.945.510.500	47.350.000.000
Công ty CP Phân bón hóa chất Cần Thơ	27.305.040.000	20.370.420.000
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	184.636.611	268.122.807
Công ty CP Phân bón Bình Điền	31.994.962.500	30.795.737.968
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	-	974.608.440
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	-	3.377.082.465
Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long	21.082.597.480	20.824.231.192
Mua hàng	154.971.721.181	175.233.178.224
Công ty CP Ấc quy Tia Sáng	20.531.000	36.246.000
Công ty CP Cao su Sao Vàng	140.345.000	69.212.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	8.778.705.251	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	140.756.962.569	171.962.747.184
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	4.176.123.960	1.040.973.040
Công ty CP Hóa chất Việt Tri	94.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	985.300.000	2.124.000.000
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	19.753.401	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***c) Số dư với các bên liên quan**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	136.330.866.854	138.984.838.043
Công ty Cổ phần Phân bón hoá chất Cần Thơ	72.238.887.518	61.026.049.118
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	1.244.264.361	1.380.720.425
Công ty Phân bón Bình Điền	-	30.897.562.500
Công ty CP Phân bón Miền Nam	62.847.714.975	45.680.506.000
Người mua ứng trước ngắn hạn	353.672	-
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	353.672	-
Phải thu khác ngắn hạn	1.030.946.062	1.030.946.062
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.030.946.062	1.030.946.062
Các khoản phải trả người bán	9.170.125.391	9.170.125.391
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng	22.584.100	14.887.070
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	63.469.725	160.401.032
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	3.899.555.373	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	49.169.259.864	44.889.559.433
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	3.480.647.434	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	20.517.221	-
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	103.400.000	-
Trả trước cho người bán	514.700.000	-
Công ty Cổ phần Phân đạm và hóa chất Hà Bắc	514.700.000	-
Phải trả khác ngắn hạn	9.170.125.391	9.170.125.391
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	9.170.125.391	9.170.125.391

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	560.614.000	780.000.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	180.000.000	180.000.000
Cộng	740.614.000	960.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	609.001.607.224	674.452.722.185	60.379.605.565	80.105.945.237	669.381.212.789	754.558.667.422
Giá vốn hàng bán	545.917.075.264	551.117.200.509	59.798.551.454	73.730.179.768	605.715.626.718	624.847.380.277
Lợi nhuận gộp	63.084.531.960	123.335.521.676	581.054.111	6.375.765.469	63.665.586.071	129.711.287.145

Bảng cân đối kế toán

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	30/6/2020	01/01/2020	30/6/2020	01/01/2020	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	1.782.330.813.630	1.892.096.831.512	8.577.341.885	7.163.235.686	1.790.908.155.515	1.899.260.067.198
Nợ phải trả bộ phận	529.362.223.739	581.399.748.421	40.219.208.856	62.958.134.860	569.581.432.595	644.357.883.281

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	390.315.752.908	436.481.369.437
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	34.260.102.500	71.204.151.434
Nợ thuần	356.055.650.408	365.277.218.003
Vốn chủ sở hữu	1.221.326.722.920	1.254.908.463.730
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	29,15%	29,11%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.260.102.500	71.204.151.434
Phải thu khách hàng và phải thu khác	205.747.618.910	207.982.611.878
Các khoản đầu tư tài chính	6.146.854.165	6.202.506.557
Cộng	246.154.575.575	285.389.269.869
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	390.315.752.908	436.481.369.437
Phải trả người bán và phải trả khác	165.672.515.212	178.572.510.281
Chi phí phải trả	3.925.232.905	4.222.567.552
Cộng	559.913.501.025	619.276.447.270

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	163.431.492.212	2.241.023.000	165.672.515.212
Chi phí phải trả	3.925.232.905	-	3.925.232.905
Các khoản vay	390.315.752.908	-	390.315.752.908
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	176.331.487.281	2.241.023.000	178.572.510.281
Chi phí phải trả	4.222.567.552	-	4.222.567.552
Các khoản vay	436.481.369.437	-	436.481.369.437

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.260.102.500	-	34.260.102.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	204.156.149.910	1.591.469.000	205.747.618.910
Các khoản đầu tư tài chính	2.000.000.000	4.146.854.165	6.146.854.165
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.204.151.434	-	71.204.151.434
Phải thu khách hàng và phải thu khác	206.391.142.878	1.591.469.000	207.982.611.878
Các khoản đầu tư tài chính	1.540.000.000	4.662.506.557	6.202.506.557

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 7 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập biểu

Điều hành Phòng Kế toán

Phó Tổng giám đốc
Phụ trách Ban Tổng giám đốc

Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng

AMHH IN